

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19-4-2021
V/v ly hôn, trả chấp về nuôi con

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 về trả chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Kim A sinh năm 1989; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 3, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Số 256 đường 208, thôn V, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 01 năm 2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Đỗ Thị Kim A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh T kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục, được Ủy ban nhân dân xã Đại Bản, huyện An Dương cấp Giấy đăng ký kết hôn số 189 ngày 19/12/2011. Quá trình chung sống, vợ chồng

hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp. Nay tình cảm không còn, chị A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T.

Về con chung: Chị A và anh T có hai con là Phạm Đức K sinh năm 2011 và Phạm Đức T sinh ngày 09/12/2014. Khi ly hôn chị A để cho anh T nuôi cả hai con; không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị A không yêu cầu giải quyết.

Lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn Phạm Văn T trình bày: Anh thừa nhận lời trình bày của chị A về thời điểm vợ chồng kết hôn và con chung. Quá trình chung sống không xảy ra mâu thuẫn gì, chỉ vài lần không hòa thuận. Anh T mong muốn vợ chồng đoàn tụ; trường hợp chị A kiên quyết ly hôn, anh cũng đồng ý và có nguyện vọng được nuôi cả hai con; không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị Kim A và anh Phạm Văn T; giao con Phạm Đức K và Phạm Đức T cho anh T nuôi; nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị A và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc nhau. Vậy yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị Kim A đã thỏa mãn những căn cứ cho ly hôn quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình; cần giải quyết cho ly hôn giữa chị A và anh T.

[3] Về con chung: Các bên có con chung như trình bày ở trên là đúng. Thỏa thuận để cho A T nuôi cả hai con là tự nguyện bảo đảm được lợi ích toàn diện của con. Vậy cần giao hai con Phạm Đức K và Phạm Đức T cho anh T nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại các điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu nên không giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Đỗ Thị Kim A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 92, 147 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị Kim A và anh Phạm Văn T.

Về nuôi con chung: Giao con Phạm Đức K sinh 15/11/2011 và Phạm Đức T sinh ngày 09/12/2014 cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đỗ Thị Kim A và anh Phạm Văn T không yêu cầu nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Chị A và anh T không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Chị Đỗ Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng biên lai số 0013013 ngày 22/01/2021. Chị Đỗ Thị Kim A đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T phố Hải Phòng;
 - VKSND T phố Hải Phòng;
 - VKSND huyện An Dương;
 - Chi cục THADS h. An Dương;
 - UBND xã Đại Bân, h. An Dương
- (Cơ quan cấp ĐKKH số 189 ngày 19/12/2011);
- Dương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Dũng

